

Số: **38** /2011/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **23** tháng 5 năm 2011

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP
ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông, như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn về nội dung, phương thức hoạt động khuyến nông; quản lý các chương trình, dự án từ nguồn kinh phí khuyến nông Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình khuyến nông Trung ương* là tập hợp các dự án khuyến nông liên quan đến các lĩnh vực quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn toàn quốc.

2. *Dự án khuyến nông Trung ương* là một dự án cụ thể thuộc chương trình khuyến nông Trung ương, với các mục tiêu rõ ràng được thực hiện ở quy mô vùng, miền và quốc gia, cụ thể từ 3 tỉnh trở lên trong khung thời gian xác định.

3. *Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên* là nhiệm vụ khuyến nông cụ thể thực hiện thường xuyên hàng năm.

4. *Mô hình trình diễn* là một nội dung của dự án khuyến nông được thực hiện nhằm áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ và/hoặc tiến bộ về quản lý có quy mô phù hợp để làm mẫu nhân ra diện rộng.

5. *Điểm trình diễn* là cụ thể hoá của mô hình trình diễn ở một địa điểm tập trung với quy mô nhất định.

6. *Tổ chức chủ trì* là tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện dự án khuyến nông.

7. *Cá nhân chủ nhiệm* là người trực tiếp tổ chức thực hiện dự án khuyến nông. Cá nhân chủ nhiệm là người thuộc Tổ chức chủ trì và mỗi cá nhân chỉ được chủ nhiệm không quá 2 dự án khuyến nông Trung ương tại một thời điểm.

8. *Hội đồng tư vấn* là Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập, có nhiệm vụ tư vấn cho Bộ trưởng xác định danh mục chương trình, dự án khuyến nông; tuyển chọn, xét chọn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án khuyến nông và nghiệm thu kết quả thực hiện dự án khuyến nông.

Hội đồng có 7 thành viên, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Tổng cục, Cục chuyên ngành, các uỷ viên gồm đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Vụ Tài chính và 3 chuyên gia thuộc chuyên ngành liên quan. Số người của Tổ chức chủ trì tham gia Hội đồng không quá 01 người và không phải là Chủ nhiệm dự án.

Hội đồng tư vấn hoạt động theo quy chế như các Hội đồng khoa học do Bộ trưởng thành lập.

Chương II

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 3. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Đối tượng

a) Người sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ, chưa tham gia chương trình đào tạo dạy nghề do Nhà nước hỗ trợ;

b) Người hoạt động khuyến nông theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ.

2. Hình thức

a) Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thông qua mô hình trình diễn cho người sản xuất tham gia mô hình và những người ngoài mô hình;

b) Lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cho người sản xuất và người hoạt động khuyến nông thời gian không quá 01 tháng và không quá 30 người/lớp;

c) Biên soạn tài liệu tập huấn, xây dựng băng đĩa hình kỹ thuật, thực hiện chương trình tập huấn qua truyền hình;

d) Học viên tham gia các lớp từ 07 ngày trở lên được cơ quan tổ chức lớp học cấp giấy chứng nhận.

3. Mức hỗ trợ

a) Đối với học viên: mức hỗ trợ theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Đối với giảng viên, hướng dẫn viên thực hành: theo hướng dẫn tại điểm 1.3 mục c khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Thông tin tuyên truyền

1. Thông tin đại chúng

a) Xây dựng kênh, chương trình, chuyên mục, trang tin khuyến nông trên đài truyền hình, đài phát thanh, các báo Trung ương, địa phương;

b) Trang Web, hộp thư điện tử khuyến nông.

2. Xuất bản các ấn phẩm khuyến nông

Tạp chí khuyến nông, tờ tin, tờ rơi, tranh ảnh, áp phích, băng, đĩa, sổ tay, sách kỹ thuật, danh bạ địa chỉ khuyến nông phục vụ nhu cầu của từng nhóm đối tượng hộ nông dân và người hoạt động khuyến nông.

Điều 5. Trình diễn và nhân rộng mô hình

1. Nội dung trình diễn và nhân rộng mô hình

a) Tổng kết các mô hình tốt trong thực tiễn sản xuất, chế biến, lưu thông, tiếp thị để tuyên truyền nhân ra diện rộng;

b) Xây dựng các loại mô hình khuyến nông đa dạng, tổng hợp cho các đối tượng tại các vùng, miền và cả nước;

c) Xây dựng các loại mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp ở các mức khác nhau phù hợp với điều kiện kinh tế và sinh thái địa phương.

2. Mô hình và số điểm trình diễn

a) Mỗi mô hình được thực hiện tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi dự án; một mô hình có từ 2 - 5 điểm trình diễn, trừ trường hợp đối với một số mô hình đặc thù: mô hình khai thác thủy sản, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, mô hình sản xuất hạt lai;

b) Mỗi điểm trình diễn thực hiện tối đa 2 lần đối với chu kỳ mô hình 6 tháng trở xuống; 1 lần đối với chu kỳ mô hình trên 6 tháng, nhưng tối đa không quá thời gian thực hiện dự án;

c) Mô hình trình diễn ứng dụng máy móc, thiết bị được thực hiện tối đa 3 mô hình/năm tại mỗi tỉnh.

3. Mức hỗ trợ cho mô hình trình diễn và hộ tham gia mô hình

a) Mô hình trình diễn cây trồng hàng năm được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/mô hình/năm và 30 triệu đồng/hộ;

b) Mô hình trình diễn cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây lâm nghiệp được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/mô hình/năm và 30 triệu đồng/hộ;

c) Mô hình trình diễn chăn nuôi được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/mô hình/năm và 50 triệu đồng/hộ;

d) Mô hình trình diễn nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu theo quy định với mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/mô hình/năm và 70 triệu đồng/hộ;

đ) Mô hình trình diễn về các lĩnh vực khác được hỗ trợ theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Đối với mô hình trình diễn có tính đặc thù, mức hỗ trợ cụ thể sẽ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo từng dự án.

Chương III

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT

CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 6. Cơ sở xây dựng và yêu cầu đối với các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

1. Cơ sở xây dựng các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

Chương trình, dự án khuyến nông Trung ương được xây dựng dựa trên các cơ sở sau:

a) Chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Nhà nước và chiến lược phát triển của ngành;

b) Đề xuất của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp, hiệp hội, hội và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khuyến nông;

c) Các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và các tiến bộ kỹ thuật trong nước và nước ngoài được công nhận tại Việt Nam; trường hợp các tiến bộ kỹ thuật thuộc quyền sở hữu của tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước thì phải tuân theo Luật Sở hữu trí tuệ khi sử dụng;

d) Các nội dung hợp tác quốc tế về các hoạt động khuyến nông.

2. Yêu cầu đối với các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

Ngay sau khi Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục chương trình, dự án khuyến nông, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia công bố rộng rãi danh mục trên báo Nông nghiệp Việt Nam, các website của Ngành và thông báo các điều kiện, thủ tục để các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký tham gia, bao gồm:

- Thời hạn đăng ký: trong thời gian 02 tháng kể từ ngày công bố danh mục;

- Hồ sơ gồm Bản thuyết minh dự án quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này; hồ sơ làm thành 09 bộ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc được đựng trong 1 bao thư dán kín, gửi cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;

b) Xét chọn, tuyển chọn

- Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành chủ trì trình Bộ thành lập Hội đồng tư vấn xét chọn, tuyển chọn dự án khuyến nông thuộc từng lĩnh vực liên quan, theo khoản 8 Điều 2 của Thông tư này; tiêu chí đánh giá xét chọn, tuyển chọn dự án được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Trong thời gian 02 ngày sau khi hết hạn đăng ký, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các Tổng cục, các Cục tổ chức mở các hồ sơ đăng ký, lập danh sách các hồ sơ đăng ký hợp lệ, chuyển các hồ sơ hợp lệ theo từng lĩnh vực cho các Tổng cục, các Cục để trình ra Hội đồng tư vấn tại cuộc họp của Hội đồng;

- Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả xét chọn, tuyển chọn của Hội đồng tư vấn để được xem xét phê duyệt tổ chức, cá nhân trúng tuyển trước 30 tháng 7 và thông báo quyết định của Bộ trưởng đến các tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án có liên quan để thực hiện.

3. Thẩm định, phê duyệt thuyết minh dự án khuyến nông tổng thể

Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Vụ Tài chính thẩm định nội dung, dự toán tổng thể các dự án khuyến nông trúng tuyển; trường hợp cần thiết, tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm được yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung thuyết minh dự án; việc phê duyệt nội dung, dự toán tổng thể các dự án khuyến nông Trung ương hoàn thành trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

4. Phê duyệt thuyết minh, dự toán dự án khuyến nông Trung ương hàng năm

a) Tổ chức chủ trì dự án trực thuộc Bộ thẩm định nội dung, dự toán và phê duyệt thuyết minh dự án hàng năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban

1/

a) Mục tiêu rõ ràng, cụ thể, mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, không gây tác động xấu đến môi trường, tăng thu nhập cho người sản xuất và có khả năng nhân rộng ra sản xuất ở phạm vi vùng, miền, cả nước;

b) Tiên bộ kỹ thuật được chuyển giao trong các dự án khuyến nông Trung ương là những tiên bộ kỹ thuật được các cấp có thẩm quyền công nhận;

c) Kinh phí của dự án phù hợp với nội dung, tiến độ và kết quả của dự án, bao gồm kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, do người hưởng lợi đóng góp và từ các nguồn khác;

d) Thời gian thực hiện chương trình khuyến nông là 5 năm và dự án khuyến nông từ 1 đến 3 năm;

đ) Cơ cấu mỗi dự án khuyến nông Trung ương bao gồm các nội dung: xây dựng mô hình trình diễn (hỗ trợ không dưới 70% kinh phí của dự án); đào tạo, tập huấn cho nông dân theo lớp (hỗ trợ không quá 20% kinh phí dự án); thông tin, tuyên truyền (hỗ trợ không quá 7% kinh phí dự án và không quá 15 triệu đồng/1 mô hình); quản lý dự án (được chi không quá 3% kinh phí dự án, đối với dự án ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo được chi không quá 4% kinh phí dự án).

Điều 7. Trình tự xây dựng và phê duyệt danh mục các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

1. Trình tự xây dựng và phê duyệt danh mục chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

a) Trước ngày 15 tháng 2 hàng năm, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thông báo cho các Tổng cục, các Cục chuyên ngành, các tổ chức khác và cá nhân đề xuất chương trình và dự án khuyến nông Trung ương; các tổ chức và cá nhân gửi đề xuất cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trước ngày 15 tháng 3;

b) Chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện Điều 6 của Thông tư này, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổng hợp các đề xuất chương trình, dự án khuyến nông gửi cho Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Vụ trình Bộ thành lập Hội đồng tư vấn theo khoản 8 Điều 2 của Thông tư này để xem xét đề nghị danh mục chương trình, dự án khuyến nông; Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng đề nghị của Hội đồng tư vấn để xem xét phê duyệt danh mục trước ngày 30 tháng 4;

c) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quyết định một số chương trình, dự án khuyến nông Trung ương.

2. Trình tự đấu thầu cạnh tranh (tuyển chọn), xét chọn dự án khuyến nông.

a) Công bố danh mục chương trình, dự án khuyến nông

lf

hành kèm theo Thông tư này) và gửi về các Tổng cục, các Cục có liên quan; thời gian hoàn thành trước ngày 15 tháng 12;

b) Các Tổng cục và các Cục tổ chức thẩm định nội dung, dự toán và phê duyệt thuyết minh dự án hàng năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này) đối với các tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ; thời gian hoàn thành trước ngày 15 tháng 12;

c) Các Tổng cục, các Cục tổng hợp kết quả phê duyệt thuyết minh hàng năm và gửi cho Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Vụ Tài chính trước ngày 31 tháng 12.

5. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Vụ Tài chính thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên hàng năm; thời gian hoàn thành trước ngày 31 tháng 12.

6. Thông báo giao nhiệm vụ, ký hợp đồng thực hiện dự án khuyến nông

a) Hàng năm, căn cứ vào Thuyết minh, dự toán hàng năm đã được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) thông báo giao nhiệm vụ khuyến nông Trung ương (nội dung và kinh phí) cho các Tổ chức chủ trì dự án trực thuộc Bộ và cho các Tổng cục, các Cục chuyên ngành có liên quan đối với các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ;

b) Căn cứ vào thông báo của Bộ, các Tổng cục, các Cục chuyên ngành ký hợp đồng thực hiện dự án đối với các Tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm dự án không trực thuộc Bộ.

7. Tổ chức triển khai thực hiện dự án khuyến nông

Căn cứ thông báo giao nhiệm vụ, hợp đồng, Thuyết minh dự án khuyến nông tổng thể và hàng năm, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên đã được phê duyệt, Tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm dự án, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên tổ chức triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, kết quả và dự toán kinh phí được phê duyệt.

Điều 8. Điều chỉnh chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

1. Điều chỉnh chương trình khuyến nông Trung ương

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, các Tổng cục và các Cục chuyên ngành đề xuất trình Bộ trưởng điều chỉnh những thay đổi, bổ sung các chương trình khuyến nông Trung ương;

b) Thời gian điều chỉnh chương trình khuyến nông Trung ương hoàn thành trước ngày 30 tháng 5 hàng năm.

2. Điều chỉnh dự án khuyến nông tổng thể

a) Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành chủ trì xem xét trình Bộ trưởng phê duyệt điều chỉnh những thay đổi về mục tiêu, tổ chức chủ trì, cá nhân chủ

nhiệm, nội dung, thời gian thực hiện, kết quả và tổng kinh phí dự án so với thuyết minh dự án tổng thể đã được phê duyệt;

b) Thời gian điều chỉnh thuyết minh dự án tổng thể thực hiện trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

3. Điều chỉnh dự án khuyến nông hàng năm

a) Tổ chức chủ trì dự án thuộc Bộ xem xét điều chỉnh những thay đổi hàng năm của từng nội dung mà không thay đổi về mục tiêu, kết quả và tổng kinh phí so với thuyết minh dự án được duyệt và báo cáo về Bộ (các Tổng cục, các Cục chuyên ngành);

b) Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành xem xét điều chỉnh những thay đổi hàng năm của từng nội dung mà không thay đổi về mục tiêu, kết quả và tổng kinh phí so với thuyết minh dự án được duyệt của các Tổ chức chủ trì không trực thuộc Bộ;

c) Thời gian điều chỉnh dự án khuyến nông hàng năm hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 để thực hiện cho năm sau.

Chương IV

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ NGHIỆM THU

CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

1. Kiểm tra, đánh giá định kỳ chương trình, dự án khuyến nông

a) Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và các đơn vị có liên quan định kỳ kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện chương trình, dự án khuyến nông Trung ương và kiểm tra thực địa ít nhất một lần cho mỗi dự án trong thời gian thực hiện. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá hàng năm cụ thể sẽ do các Tổng cục, các Cục chuyên ngành phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xác định;

b) Tổ chức chủ trì dự án chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá hàng năm việc thực hiện các dự án khuyến nông của đơn vị và báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá cho các Tổng cục, các Cục chuyên ngành để tổng hợp báo cáo Bộ (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

2. Kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án sau nghiệm thu

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, các Tổng cục, các Cục chuyên ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá sau nghiệm thu một số chương trình, dự án khuyến nông Trung ương chủ yếu. Đối tượng, địa điểm, thời gian và thành phần đoàn kiểm tra, đánh giá cụ thể do Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đề xuất.

Điều 10. Nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

1. Nghiệm thu dự án hàng năm

Tổ chức chủ trì dự án khuyến nông tổ chức nghiệm thu dự án hàng năm và báo cáo cho các Tổng cục, các Cục chuyên ngành để tổng hợp báo cáo Bộ (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường); thời gian nghiệm thu hàng năm hoàn thành trước 25 tháng 12.

2. Nghiệm thu dự án khi kết thúc

a) Nghiệm thu cấp cơ sở

- Tổ chức chủ trì dự án khuyến nông tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở kết quả thực hiện dự án khi kết thúc thông qua Hội đồng tư vấn cấp cơ sở; thời gian hoàn thành nghiệm thu cấp cơ sở chậm nhất sau khi dự án kết thúc 15 ngày;

- Hội đồng tư vấn cấp cơ sở do Thủ trưởng tổ chức chủ trì quyết định thành lập; Hội đồng có 5 thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của Tổ chức chủ trì, các uỷ viên gồm đại diện các đơn vị quản lý về chuyên môn, tài chính của Tổ chức chủ trì và một số chuyên gia (trong hoặc ngoài Tổ chức chủ trì); Chủ nhiệm và những người thực hiện chính dự án không tham gia Hội đồng; Hội đồng làm việc theo nguyên tắc đa số, đánh giá theo 2 mức "đạt" và "không đạt";

b) Nghiệm thu cấp Bộ

- Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành chủ trì trình Bộ thành lập Hội đồng tư vấn nghiệm thu dự án cấp Bộ theo khoản 8 Điều 2 của Thông tư này;

- Hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ bao gồm: Công văn đề nghị nghiệm thu; báo cáo tổng kết dự án (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này); biên bản nghiệm thu cấp cơ sở; hồ sơ làm thành 09 bộ, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến các Tổng cục, các Cục chuyên ngành có liên quan; thời gian nộp hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ hoàn thành chậm nhất sau khi dự án kết thúc 45 ngày;

c) Phê duyệt kết quả nghiệm thu dự án

- Căn cứ kết quả đánh giá, nghiệm thu của Hội đồng tư vấn theo các tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện dự án được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này, các Tổng cục, các Cục chuyên ngành tổng hợp trình Bộ trưởng (thông qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) phê duyệt công nhận kết quả nghiệm thu dự án;

- Phê duyệt công nhận kết quả nghiệm thu dự án chậm nhất sau nghiệm thu cấp Bộ 15 ngày.

3. Tổng kết, đánh giá chương trình khuyến nông

Chương trình khuyến nông được tổ chức tổng kết, đánh giá chậm nhất trong thời gian 6 tháng sau khi kết thúc từng chương trình.

Chương V

QUẢN LÝ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 11. Chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông Trung ương

1. Nội dung chi quản lý các chương trình, dự án khuyến nông

a) Nội dung chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông cấp Bộ thực hiện theo quy định tại mục a khoản 10 Điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Nội dung chi quản lý dự án khuyến nông của tổ chức chủ trì, bao gồm: xây dựng thuyết minh dự án; tổ chức thẩm định nội dung và dự toán kinh phí dự án hàng năm; kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu dự án hàng năm; viết báo cáo tổng kết, nghiệm thu cấp cơ sở khi kết thúc dự án; mua văn phòng phẩm, thông tin, liên lạc; quản lý cơ sở; phụ cấp chủ nhiệm dự án và các khoản chi khác.

2. Mức chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông cụ thể áp dụng theo mức chi được quy định tại Thông tư số 120/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tài chính, Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07 tháng 5 năm 2007 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

3. Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông Trung ương và tổ chức chủ trì thực hiện dự án khuyến nông xây dựng dự toán chi cho công tác quản lý các chương trình, dự án khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí.

Điều 12. Giao dự toán

1. Vụ Tài chính thực hiện việc giao dự toán hàng năm cho các Tổ chức chủ trì dự án trực thuộc Bộ và cho các Tổng cục, các Cục chuyên ngành đối với các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ.

2. Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành chuyển kinh phí cho các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ theo hợp đồng được ký kết.

Điều 13. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

1. Quyết toán hàng năm

a) Kinh phí dự án khuyến nông Trung ương được phân bổ và giao thực hiện năm nào phải được báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách năm đó; căn cứ để phê duyệt quyết toán là báo cáo quyết toán và kết quả nghiệm thu hàng năm của Tổ chức chủ trì; thời gian báo cáo quyết toán hàng năm chậm nhất đến ngày 25 tháng 12;

b) Các Tổ chức chủ trì dự án trực thuộc Bộ thực hiện báo cáo quyết toán hàng năm các dự án của đơn vị cho Vụ Tài chính để xét duyệt;

c) Các Tổng cục, các Cục chuyên ngành thực hiện việc thẩm tra báo cáo quyết toán hàng năm các dự án của các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ và tổng hợp báo cáo Vụ Tài chính để phê duyệt.

2. Quyết toán dự án khi kết thúc

a) Căn cứ vào báo cáo quyết toán và kết quả nghiệm thu dự án cấp Bộ, tổ chức chủ trì thực hiện báo cáo quyết toán các dự án kết thúc của đơn vị; các Tổng cục, các Cục chuyên ngành thực hiện việc báo cáo quyết toán các dự án khi kết thúc của các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ và tổng hợp báo cáo Vụ Tài chính;

b) Vụ Tài chính thực hiện việc quyết toán đối với tất cả các dự án, nhiệm vụ khuyến nông Trung ương khi kết thúc.

3. Phê duyệt kết quả thực hiện dự án, thanh lý hợp đồng

Căn cứ kết quả nghiệm thu dự án cấp Bộ xếp từ loại “đạt” trở lên và báo cáo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các Tổng cục, các Cục chuyên ngành phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp trình Bộ trưởng phê duyệt kết quả thực hiện dự án; các Tổng cục, các Cục chuyên ngành thực hiện thanh lý hợp đồng với các Tổ chức và cá nhân chủ trì dự án không trực thuộc Bộ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

1. Trách nhiệm của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Đầu mối quản lý nhà nước về công tác khuyến nông Trung ương; trực tiếp thực hiện quản lý nhà nước đối với các dự án thuộc các chương trình khuyến nông chung, đa lĩnh vực và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên.

2. Trách nhiệm của Vụ Tài chính

Tham gia quản lý nhà nước về công tác khuyến nông Trung ương; trực tiếp quản lý tài chính các nhiệm vụ khuyến nông Trung ương theo quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm của các Tổng cục, các Cục chuyên ngành

Thực hiện quản lý nhà nước về công tác khuyến nông Trung ương theo từng lĩnh vực có liên quan, cụ thể:

a) Tổng cục Lâm nghiệp quản lý lĩnh vực khuyến lâm;

b) Tổng cục Thủy sản quản lý lĩnh vực khuyến ngư;

c) Cục Trồng trọt quản lý lĩnh vực khuyến nông trồng trọt;

d) Cục Chăn nuôi quản lý lĩnh vực khuyến nông chăn nuôi;

đ) Cục Chế biến, Thương mại Nông lâm sản và Nghề muối quản lý lĩnh vực khuyến công và nghề muối.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án

1. Tổ chức chủ trì dự án

Tổ chức thẩm định, phê duyệt thuyết minh dự án hàng năm; tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện, nghiệm thu dự án hàng năm; nghiệm thu cấp cơ sở đối với các dự án khi kết thúc; khi cần thiết, kiến nghị Bộ điều chỉnh nội dung, kinh phí, thời gian thực hiện và chủ nhiệm dự án; chịu trách nhiệm quản lý sử dụng kinh phí của các dự án theo đúng các quy định hiện hành.

2. Cá nhân chủ nhiệm dự án

Tổ chức thực hiện những nội dung theo thuyết minh dự án đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm đầy đủ, đúng yêu cầu kết quả thực hiện dự án và tiến độ giải ngân với Tổ chức chủ trì và cơ quan quản lý; đề xuất thay đổi nội dung, địa điểm, kinh phí, thời gian thực hiện dự án với Tổ chức chủ trì và cơ quan quản lý và chỉ được thực hiện những thay đổi khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý; ký kết hợp đồng với các tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài đơn vị để triển khai nội dung dự án theo đúng quy định hiện hành; được hưởng chế độ phụ cấp theo chế độ hiện hành.

Điều 16. Trách nhiệm và quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tham gia đề xuất danh mục chương trình, dự án khuyến nông Trung ương.

2. Phối hợp theo dõi, kiểm tra, đánh giá và giám sát các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương thực hiện tại địa phương.

Điều 17. Điều khoản thi hành

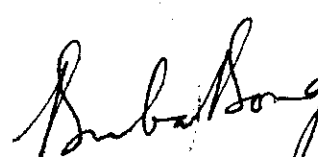
1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Thông tư này thay thế Thông tư số 60/2005/TT-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư số 01/2007/TT-BTS ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Bộ Thủy sản về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư; Quyết định số 37/2008/QĐ-BNN ngày 22 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư quốc gia.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Công thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN-PTNT;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



A circular stamp containing a handwritten signature in black ink. The signature is cursive and appears to read 'Bui Ba Bong'.

Bùi Bá Bồng

Phụ lục 1
THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: **38** /TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **5** năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

MI-TMDAKN-BNN

THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	Tên dự án:		
2	Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng/20... đến tháng/20.....)	3 Cấp quản lý Bộ <input checked="" type="checkbox"/> Cơ sở <input type="checkbox"/>	
3	Địa điểm thực hiện: (nêu các tỉnh dự kiến triển khai dự án)		
4	Kinh phí triệu đồng, trong đó:		
	Nguồn	Tổng số (triệu đồng)	
	- Từ nguồn NSNN		
	- Từ nguồn đối ứng		
	- Từ nguồn khác		
5	<input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình: Khuyến nông Trung ương		
6	Lĩnh vực chuyên ngành		
	<input type="checkbox"/> Trồng trọt;	<input type="checkbox"/> Chăn nuôi;	<input type="checkbox"/> Thủy sản;
	<input type="checkbox"/> Lâm nghiệp;	<input type="checkbox"/> Khuyến công;	<input type="checkbox"/> Khác:.....
7	Chủ nhiệm dự án		
	Họ và tên:.....		
	Năm sinh:		
	Nam/Nữ:		
	Số CMND/hộ chiếu.....do CAcấp ngàythángnăm.....		
	Học hàm, học vị:		
	Chức vụ:		

Địa chỉ nơi cư trú:.....
 Điện thoại: CQ: NR: Di động:
 Fax: E-mail:

Quá trình, kinh nghiệm của Chủ nhiệm dự án trong thực hiện các Dự án khuyến nông hoặc các Chương trình/Dự án tương tự (tóm tắt trong ½ trang):

8 **Tổ chức chủ trì dự án**

Tên tổ chức chủ trì dự án:

Điện thoại: Fax:
 E-mail:
 Website:
 Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

Số tài khoản:

Ngân hàng/Kho bạc:

Tên cơ quan chủ quản dự án: **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Tiềm lực và thành tựu của Tổ chức chủ trì dự án trong chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật (tóm tắt trong ½ trang) và đào tạo nông dân:

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

9 **Tính cấp thiết của dự án** (Nếu tóm tắt tính cấp thiết không quá 01 trang)

17

10 Mục tiêu của dự án (Bám sát và cụ thể hoá mục tiêu theo đặt hàng)

10.1 Mục tiêu tổng quát:.....
.....
.....

10.2 Mục tiêu cụ thể:.....
.....

11 Nội dung dự án

11.1 Áp dụng cho dự án XDMH trình diễn:

11.1.1. Hoạt động xây dựng mô hình trình diễn

(Nêu rõ địa điểm thực hiện mô hình trình diễn và qui mô từng địa điểm)

11.1.2. Hoạt động Đào tạo huấn luyện gắn với mô hình từ đầu đến cuối

(Nêu rõ số lượng nông dân được đào tạo, số ngày đào tạo)

11.1.3. Hoạt động Thông tin tuyên truyền

11.2. Áp dụng cho dự án Đào tạo huấn luyện:

.....
.....

11.3. Áp dụng cho dự án Thông tin tuyên truyền:

.....
.....

11.4. Áp dụng cho nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên:

.....
.....

12 Phương pháp triển khai dự án

12.1 Phương pháp tổ chức thực hiện:

.....
.....

12.2 Phương pháp triển khai dự án: (Nêu cụ thể cho từng hoạt động)

.....
.....

13 Tiến độ thực hiện (nêu cụ thể tiến độ thực hiện dự án theo từng năm đối với từng hoạt động)					
TT	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Quy mô, địa điểm	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Tổ chức, cá nhân, thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)
1	2	3	4	5	6
1.	Năm (Năm thứ nhất)				
1.1.	<i>Hoạt động 1</i>				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
1.2.	<i>Hoạt động 2</i>				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
				
2.	Năm (Năm thứ hai)				
2.1.	<i>Hoạt động 1</i>				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
				
3.	Năm (Năm thứ ba)				
3.1.	<i>Hoạt động 1</i>				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
				

III. KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

14 Kết quả/sản phẩm của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt				
Số TT	Kết quả/sản phẩm	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5

16

15	<p>Tác động và lợi ích mang lại của dự án</p> <p>15.1 Đối với đối tượng ứng dụng kết quả dự án (Nêu những tác động dự kiến kết quả dự án đối với đối tượng ứng dụng kết quả dự án)</p> <p>15.2 Đối với kinh tế - xã hội và môi trường (Nêu những tác động dự kiến kết quả dự án đối với sự phát triển kinh tế- xã hội và môi trường)</p> <p>15.3 Đối với tổ chức chủ trì dự án (Nêu những tác động dự kiến kết quả dự án đối với tổ chức chủ trì dự án)</p>
-----------	---

IV. CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN THAM GIA DỰ ÁN

16 Các tổ chức chủ trì/phối hợp thực hiện Dự án				
	Tên tổ chức chủ trì/phối hợp và Thủ trưởng tổ chức	Địa chỉ	Nhiệm vụ được giao thực hiện trong dự án	Kinh phí (Tr. đ)
1				
2				
3				
4				
5				

17 Cán bộ thực hiện dự án (Ghi các cán bộ thực hiện chính)			
	Họ và tên	Cơ quan công tác	Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Giải trình chi tiết kèm theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó			
			Xây dựng mô hình	Đào tạo tập huấn	Thông tin tuyên truyền	Khác
1	2	3	4	5	6	9
	Tổng kinh phí					
	<i>Trong đó:</i>					
1	Nguồn vốn NSNN					
	- Năm thứ nhất:					
	- Năm thứ hai:					
	- Năm thứ ba:					
2	Nguồn vốn đối ứng và khác					
	- Năm thứ nhất:					
	- Năm thứ hai:					
	- Năm thứ ba:					

..... ngày tháng năm 20.....

Chủ nhiệm dự án
(Họ tên, chữ ký)

Tổ chức chủ trì dự án
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)

Ghi chú: (*) -- Giao cho các Tổng cục, các Cục chuyên ngành kỹ

16

MẪU BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG
(Giải trình kèm theo Thuyết minh dự án)

Đơn vị tính: 1000 đồng

I. DỰ TOÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chia ra các năm						Ghi chú	
					Tổng cộng	Năm 20..		Năm 20..		Năm 20..		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng		Thành tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Giống											Căn cứ vào báo giá tại thời điểm lập dự toán hoặc thông báo giá của cơ quan có thẩm quyền
2	Vật tư thiết yếu											
3	Công cán bộ chỉ đạo											
4	Mô hình trình diễn (Tập huấn + tổng kết mô hình)											
	Tổng cộng:											

h

II. DỰ TOÁN ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chia ra các năm						Ghi chú	
					Tổng cộng	Năm 20..		Năm 20..		Năm 20..		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng		Thành tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thuê Hội trường, trang thiết bị											
2	In ấn tài liệu											
3	Giảng viên hướng dẫn											
	<i>Bồi dưỡng</i>											
	<i>Đi lại</i>											
	<i>Tiền ở</i>											
4	Học viên											Lưu ý theo đối tượng
	<i>Đi lại</i>											
	<i>Tiền ăn</i>											
	<i>Tiền ở</i>											
	<i>Tài liệu</i>											
5	Nước uống											
6	Văn phòng phẩm											
7	Vật tư thực hành											
8	Chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế...											
	Tổng cộng:											

III. DỰ TOÁN THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chia ra các năm						Ghi chú	
					Tổng cộng	Năm 20..		Năm 20..		Năm 20..		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng		Thành tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thông tin											
2	Quảng cáo											
3	Hội thảo đầu bờ											
4	Tuyên truyền											
	Tổng cộng:											

IV. QUẢN LÝ DỰ ÁN

V. TỔNG CỘNG (I+II+III+IV).

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

Chủ nhiệm Dự án
(Họ tên, chữ ký)

Kế toán trưởng
(Họ tên, chữ ký)

Thủ trưởng đơn vị
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú: Kèm theo biểu tổng hợp dự toán là các biểu dự toán chi tiết theo địa điểm, địa bàn, mô hình thực hiện với tỷ lệ hỗ trợ của NSNN khác nhau

Phụ lục 2

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38 /TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

M2-DGTMDAKN-BNN

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

....., ngày tháng năm 20

**PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG**

1. Họ và tên Thành viên Hội đồng:
2. Tên Dự án:
3. Tổ chức chủ trì Dự án:
4. Chủ nhiệm Dự án:
5. Nội dung nhận xét, đánh giá: (Nêu nhận xét chi tiết cho mỗi nội dung và cho điểm đánh giá)

5.1. Các tiêu chí đánh giá thuyết minh Dự án

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm của thành viên Hội đồng
1	Nội dung Dự án: đầy đủ và rõ ràng, đáp ứng sát nhu cầu sản xuất, tiến bộ kỹ thuật hoặc quản lý ứng dụng trong dự án so với đại trà được xác định rõ	15	
	a) Tốt	11-15	
	b) Trung bình	6-10	
	c) Kém	0-5	
2	Phương pháp thực hiện Dự án: phù hợp, chặt chẽ; địa bàn, quy mô được xác định rõ; việc phân công tham gia thực hiện Dự án rõ ràng, hợp lý	15	
	a) Tốt	11-15	
	b) Trung bình	6-10	
	c) Kém	0-5	
3	Khả năng tăng hiệu quả kinh tế của mô hình so với đại trà	10	
	a) >15%	8-10	
	b) 10-14%	4-7	

1/1

	c) < 10%	0-3	
4	Khả năng mô hình được sản xuất tiếp nhận nhân ra	10	
	a) Dễ nhân không đòi hỏi điều kiện hỗ trợ	8-10	
	b) Nhân được nhưng kèm điều kiện hỗ trợ	4-7	
	c) Khó nhân ra	0-3	
5	Nội dung đào tạo nông dân gắn với mô hình	20	
	a) Nội dung đào tạo rất chi tiết, nhiều khả năng được nông dân tiếp thu tốt, thu hút nhiều nông dân tham gia	15-20	
	b) Nội dung đào tạo chi tiết trung bình, khả năng nông dân tiếp thu có mức độ, thu hút trung bình	10-14	
	c) Nội dung đào tạo thiết kế sơ sài, nông dân khó tiếp thu	0-9	
6	Khả năng của cơ quan chủ trì DA	15	
	a) Là cơ quan chuyên trách khuyến nông hoặc có đơn vị chuyên trách khuyến nông	11-15	
	b) Là cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông	6-10	
	c) Là cơ quan, đơn vị chưa từng tham gia hoạt động khuyến nông	0-5	
7	Khả năng của chủ nhiệm DA: kinh nghiệm, kiến thức và thực tiễn, năng lực quản lý hoạt động khuyến nông	15	
	a) Tốt, được thể hiện rõ qua quá trình công tác	11-15	
	b) Trung bình	6-10	
	c) Ít hoặc không rõ	0-5	
	Tổng	100	

5.2. Nguyên tắc đánh giá của Hội đồng tư vấn

- Thuyết minh Dự án đủ điều kiện để tuyển chọn, xét chọn khi có số điểm bình quân của các Thành viên Hội đồng có mặt đạt từ 70/100 điểm trở lên.
- Thuyết minh Dự án có đủ điều kiện và có số điểm bình quân của các Thành viên Hội đồng cao nhất được tuyển chọn.
- Nếu các Thuyết minh Dự án có số điểm bình quân bằng nhau, thì Thuyết minh Dự án được chọn dựa vào số điểm của Chủ tịch Hội đồng.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

15

Phụ lục 3
THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38 /TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 5 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

M3-TMHNDAKN-BNN

THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG
NĂM

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	Tên dự án:	
2	Thời gian thực hiện: (Từ thángđến tháng/20.....)	3 Cấp quản lý Bộ <input checked="" type="checkbox"/> Cơ sở <input type="checkbox"/>
3	Địa điểm thực hiện:	
4	Kinh phí: Tổng số: triệu đồng, trong đó: Đã cấp qua từng năm: 20...:; 20...: Tr.đ Cấp năm kế hoạch: Tr,d	
	Nguồn	Tổng số (triệu đồng)
	- Từ nguồn NSNN	
	- Từ nguồn đối ứng	
	- Từ nguồn khác	
5	<input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình: Khuyến nông Trung ương	
6	Lĩnh vực chuyên ngành	
	<input type="checkbox"/> Trồng trọt;	<input type="checkbox"/> Chăn nuôi;
	<input type="checkbox"/> Lâm nghiệp;	<input type="checkbox"/> Thủy sản;
		<input type="checkbox"/> Khác:.....
7	Chủ nhiệm dự án	
	Họ và tên:.....	
	Năm sinh: Nam/Nữ:	
	Số CMND/hộ chiếu.....do CAcấp ngàythángnăm.....	
	Học hàm, học vị:	
	Chức vụ:	
	Địa chỉ nơi cư trú:.....	
	Điện thoại: CO:	NR: Di động:

8 Tổ chức chủ trì dự án

Tên tổ chức chủ trì dự án:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

Số tài khoản:

Ngân hàng/Kho bạc:

Tên cơ quan chủ quản dự án: **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

9 Tính cấp thiết của dự án *(Nếu như trong thuyết minh tổng thể)*

15

10	Mục tiêu của dự án (Nêu mục tiêu theo thuyết minh tổng thể)
	<i>10.1 Mục tiêu tổng quát:</i>

	<i>10.2 Mục tiêu cụ thể:</i>

11	Nội dung dự án
	<i>11.1. Nội dung dự án</i> (Nêu tóm tắt các nội dung của dự án tổng thể)

	<i>11.2. Kết quả thực hiện dự án đến năm kế hoạch</i> (Nêu tóm tắt)

	<i>11.3. Nội dung dự án của năm kế hoạch</i>
	11.3.1. Áp dụng cho dự án XDMH trình diễn:
	11.3.1.1. Hoạt động xây dựng mô hình trình diễn
	(Nêu rõ địa điểm thực hiện mô hình trình diễn và qui mô từng địa điểm)
	11.3.1.2. Hoạt động Đào tạo huấn luyện gắn với mô hình từ đầu đến cuối
	(Nêu rõ số lượng nông dân được đào tạo, số ngày đào tạo)
	11.3.1.3. Hoạt động Thông tin tuyên truyền
	11.3.2. Áp dụng cho dự án Đào tạo huấn luyện:

	11.3.3. Áp dụng cho dự án Thông tin tuyên truyền:

12	Phương pháp triển khai dự án
	<i>12.1 Phương pháp tổ chức thực hiện:</i>

	<i>12.2 Phương pháp triển khai dự án:</i> (Nêu cụ thể cho từng hoạt động)

13	Tiến độ thực hiện năm				
TT	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Quy mô, địa điểm	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Tổ chức, cá nhân, thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)
1	2	3	4	5	6
1	Hoạt động 1				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
2	Hoạt động 2				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				

III. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN

14	Kết quả/sản phẩm của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt			
Số TT	Kết quả/sản phẩm	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5

IV. CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN THAM GIA DỰ ÁN

15	Các tổ chức chủ trì/phối hợp thực hiện Dự án			
	Tên tổ chức chủ trì/phối hợp và Thủ trưởng tổ chức	Địa chỉ	Nhiệm vụ được giao thực hiện trong dự án	Kinh phí (Tr. đ)
1				
2				
3				
4				
5				

16	Cán bộ thực hiện dự án (Ghi các cán bộ thực hiện chính)		
	Họ và tên	Cơ quan công tác	Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 20....

(Giải trình chi tiết kèm theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó			
			Xây dựng mô hình	Đào tạo tập huấn	Thông tin tuyên truyền	Khác
1	2	3	4	5	6	9
	Tổng kinh phí					
	<i>Trong đó:</i>					
1	Nguồn vốn NSNN					
2	Nguồn vốn đối ứng và khác					

....., ngày tháng năm 20.....

Chủ nhiệm dự án
(Họ tên, chữ ký)

Tổ chức chủ trì dự án
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Tổng cục/Cục chuyên ngành (*)
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Đối với các dự án do các Tổ chức không trực thuộc Bộ chủ trì

lt

Phụ lục 4

MẪU BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số **38** /TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **5** năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

M4-BCTKDAKN-BNN

Cơ quan chủ quản (Viết chữ in hoa, không đậm, cỡ chữ 13)

Cơ quan chủ trì dự án (Viết chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 13)

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

Tên dự án: (viết chữ in hoa cỡ chữ 14-15)

Thuộc chương trình: (viết chữ in hoa cỡ chữ 14-15)

Cơ quan chủ quản dự án: Bộ Nông nghiệp và PTNT (Chữ thường cỡ 16)

Tổ chức chủ trì dự án:

Chủ nhiệm dự án:

Thời gian thực hiện:

.../20..

Tóm tắt (Cỡ chữ 14 in đậm)

(Nêu ngắn gọn và rõ ràng trong 1-2 trang tóm tắt kết quả được trình bày trong báo cáo chính).

MỤC LỤC

(Mục lục bao gồm danh mục các phần chia nhỏ của báo cáo cùng với số trang)

TT	Các danh mục trong báo cáo	Trang
I.	ĐẶT VẤN ĐỀ	
II.	MỤC TIÊU	
III.	NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI	
1.	Nội dung dự án	
2.	Phương pháp triển khai	
IV.	KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN	
1.	
2.	
3.	
..	
..	Tổng hợp các sản phẩm dự án	
V.	HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN	
VI.	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ	
VII.	KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	
1.	Kết luận	
2.	Đề nghị	
	PHỤ LỤC	

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

(Nêu tính cấp thiết của dự án)

II. MỤC TIÊU DỰ ÁN

(Nêu mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể theo thuyết minh đã được phê duyệt)

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI

1. Nội dung dự án

(Nêu các nội dung dự án đã thực hiện)

2. Phương pháp triển khai

(Nêu đầy đủ các TBKT áp dụng, phương pháp triển khai đã áp dụng)

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Trình bày các kết quả theo từng nội dung dự án, bao gồm cả bảng biểu minh họa, đánh giá, nhận xét kết quả)

1. Xây dựng mô hình

2. Đào tạo tập huấn

.....

... Tổng hợp các sản phẩm dự án

V. HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG MỞ RỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả của Dự án (Nêu hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường...)

2. Khả năng mở rộng của Dự án

VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

(Nêu tình hình, nhận xét đánh giá việc cấp, sử dụng kinh phí và tổng hợp theo từng nội dung của dự án)

ĐV tính: 1000 đ

Nội dung chi	Kinh phí theo dự toán	Kinh phí được cấp	Kinh phí đã sử dụng
1.			
2.			
Tổng số:			

VII. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Về nội dung của dự án: (Nêu những kết luận cơ bản ngắn gọn, tập trung vào trả lời cho mục tiêu nghiên cứu)
- Về quản lý, tổ chức thực hiện, tác động của dự án

2. Đề nghị (Nêu các kiến nghị về chuyên môn, tài chính...)

Chủ nhiệm dự án

(Họ tên, ký)

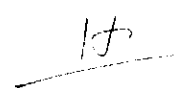
Cơ quan chủ trì

(Họ tên, ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC

- Minh chứng sản phẩm của dự án
- Hình ảnh minh họa

.....



Phụ lục 5
PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: **38** /TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **5** năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

M5-NXKODAKN-BNN

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----
....., ngày ... tháng ... năm 20..

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG

1. Họ và tên thành viên Hội đồng:
2. Tên Dự án:
3. Tổ chức chủ trì Dự án:
4. Chủ nhiệm Dự án:
5. Nội dung nhận xét, đánh giá: (Nêu nhận xét chi tiết cho mỗi nội dung và cho điểm đánh giá)
- 5.1. Các tiêu chí đánh giá

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm của Thành viên Hội đồng
1.	Mức độ hoàn thành của báo cáo tổng kết và hình thức báo cáo	10	
2.	Phương pháp triển khai, tổ chức phối hợp thực hiện Dự án	20	
	- Phương pháp triển khai dự án	10	
	- Tổ chức phối hợp và quản lý dự án	10	
3.	Mức độ thực hiện các nội dung và hoàn thành sản phẩm của Dự án	40	
	- Mức độ thực hiện các nội dung Dự án	20	
	- Mức độ hoàn thành các sản phẩm Dự án (số lượng, chủng loại và chất lượng)	20	
4.	Tình hình sử dụng kinh phí	10	
5.	Hiệu quả và khả năng nhân rộng kết quả Dự án	20	
	- Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của Dự án	10	
	- Khả năng nhân rộng kết quả Dự án	10	
	Tổng điểm	100	

14

* Đánh giá chung:

5.2. Nguyên tắc đánh giá

Căn cứ vào báo cáo tổng kết kết quả thực hiện Dự án khuyến nông Trung ương, các thành viên Hội đồng cho ý kiến nhận xét và đánh giá chi tiết theo các nội dung nêu trong tiêu chí đánh giá và đánh giá theo các thang điểm.

5.3. Xếp loại báo cáo: Căn cứ điểm đánh giá bình quân của Hội đồng, báo cáo được xếp vào 4 loại:

- Xuất sắc (từ 91-100 điểm)
- Khá (từ 76 đến 90 điểm)
- Đạt yêu cầu (từ 61-75 điểm)
- Không đạt yêu cầu (dưới 60 điểm)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

lt